TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 255/2018/DS – PT
Ngày: 21/9/2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Đặng Thị Phương Kha – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 184/2018/TLPT - DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS – ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 213/2018/QĐ – PT ngày 12 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Trương Văn S, sinh năm 1945,

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Trương Văn T, sinh năm 1970,

3. Trương Thị L, sinh năm 1977,

Cùng địa chỉ cư trú: khu phố S, phường T, quận M, thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn:* anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976, địa chỉ: khu phố M, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 04/10/2016)

- *Bị đơn:* Phạm Văn N, sinh năm 1956,

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật gia Trần Lương P - Hội viên Hội Luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị N, sinh năm 1956,

2. Phạm Thị Kim K, sinh năm 1986,

3. Phạm Minh S, sinh năm 1988,

Cùng địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện hợp pháp của bà N, chị K, anh S: ông Phạm Văn N. (Văn bản ủy quyền các ngày 04/10/2016, 02/02/2017, 19/9/2017)

- *Người làm chứng do bị đơn triệu tập:* Thái Văn T, sinh năm 1969,

Địa chỉ cư trú: ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Phạm Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, các nguyên đơn Trương Văn S, Trương Văn T, Trương Thị L cùng trình bày:

Năm 1976, ba vợ ông Trương Văn S là ông Phạm Văn G, sinh năm 1908, mất năm 2001 và mẹ vợ là bà Trương Thị K1, sinh năm 1910, mất năm 2000 cho ông Trương Văn S diện tích đất là 05 công = 5000 m^2 tại ấp B, xã T, huyện M. Đến năm 1989 thì ông G và bà K1 viết tờ tương phân cho vợ chồng S. Vợ ông S là bà Phạm Thị D sinh năm 1946, mất năm 2002. Trong tờ tương phân ghi tương phân cho bà D. Đến năm 2002, hộ gia đình ông S được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì do điều kiện ở xa, đến năm 2002, bà D mất đem về quê an táng, hộ ông S mới biết là đất bị hộ ông N lấn chiếm lên bờ, trồng cây. Do là bà con nên gia đình ông S để hộ ông N canh tác. Đến năm 2004, ông S bàn với ông N với tư cách nội bộ trong gia đình muốn lấy lại phần đất, nhưng ông N không đồng ý. Gia đình ông S có nhờ chính quyền ấp, xã hòa giải hai lần nhưng không thành. Nay ông S, anh T, chị L khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S trả lại phần đất 1.083,2 m^2 tọa lạc tại thửa đất số 5 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thửa cũ theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất là thửa 2563, tờ bản đồ số 1). Các nguyên đơn đồng ý bồi thường cây trồng, không đồng ý bồi thường công sức lên bờ của gia đình ông N, thống nhất kết quả đo đạc, định giá.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phạm Văn N trình bày:

Ông ở chung với ông nội ông là Phạm Văn G từ nhỏ tại ấp B, xã T. Đến năm 1973, ông cưới vợ. Năm 1976, ông nội ông chia cho 02 vợ chồng ông 02 công đất nằm cặp lộ ấp B (là phần đất đang tranh chấp). Đến năm 1979, ông đi nghĩa vụ, vợ ông là bà N ở nhà canh tác. Năm 1983, ông đi nghĩa vụ về lên vườn trồng mía, dừa cho đến nay. Đến năm 1989, ông được ông Phạm Văn G và bà Trương Thị K1 cho đất trong Tờ tương phân, diện tích 2 công, khoảng 900 m^2 một công, cho đất ruộng. Tờ tương phân 03 bản, mỗi người giữ một bản, ông Phạm Văn X giữ một bản, ông giữ một bản, bà Phạm Thị D giữ một bản. Cô Phạm Thị M không có giữ bản nào. Trước khi tương phân ông nội ông đã cắm ranh đo đất sẵn. Phần đất tranh chấp nằm trong phần ông được cho 02 công trong tờ tương phân. Trong tờ tương phân, phần được cho là 06 công trong đó có 03 công vườn và 03 công ruộng, lúc đó tính 900 m^2/công, đất địa phương đo tính như vậy. Năm 2002, gia đình ông được cấp quyền sử dụng đất với diện tích 8.975 m^2 tính luôn phần của Phạm Thị L1 và anh Phạm Văn B mỗi người 01 công ruộng. Phần đất gia đình ông S đang tranh chấp không có nằm trong sổ của ông. Trong khoảng thời gian sử dụng không có ai tranh chấp. Đến năm 2015, ông S tranh chấp với gia đình ông. Nay ông S, anh T, chị L yêu cầu gia đình ông trả 1.083,2 m^2 tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre ông không đồng ý vì đất này ông đã được ông bà nội cho. Gia đình ông canh tác trồng cây trên đất này nên nếu trong trường hợp tòa chấp nhận yêu cầu nguyên đơn hộ gia đình ông yêu cầu trả lại giá trị cây trồng và công sức đóng góp trên đất. Ông thống nhất kết quả đo đạc, định giá.

Ông yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối vời 1.083,2 m^2 tại thửa đất số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông, vì đất này ông được ông bà nội cho và canh tác ổn định trên 30 năm.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 17/2018/DS – ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L về việc yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S trả diện tích đất 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thửa cũ là 2563, tờ bản đồ số 1).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thửa cũ là 2563, tờ bản đồ số 1).

3. Buộc ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S trả cho ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L phần đất có diện tích 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thửa cũ là 2563, tờ bản đồ số 1).

Phần đất có tứ cận:

- Bắc giáp lộ bê tông dài 11.26m + 7.67m + 25.10m.

- Nam giáp một phần thửa số 5 dài 43,54m.

- Đông giáp thửa 397 dài 25.55m.

- Tây giáp thửa 324 dài 23.46m.

(Có bản vẽ kèm theo).

Ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L có nghĩa vụ liên đới bồi hoàn cho ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S giá trị cây trồng và công cải tạo đất là 31.540.000 đồng (ba mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/4/2018 bị đơn Phạm Văn N kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, công nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông N vì đất tranh chấp ông được ông bà nội cho và sử dụng từ rất lâu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn không tự thỏa thuận giải quyết được vụ án. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm; bị đơn yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận phản tố của bị đơn, công nhận quyền sử dụng đất phần đất có diện tích 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre cho ông N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại quan hệ pháp luật vì cấp sơ thẩm xác định vụ kiện tranh chấp quyền sử dụng đất là sai vì thực chất vấn đề là tranh chấp thừa kế. Tất cả đối đáp đều xoay quanh tờ tương phân của ông G, bà K1. Thời hiệu về tranh chấp thừa

kế là 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế, bà K1 chết trước ông G, kể từ lúc ông G chết là năm 2001, như vậy đã hết thời hiệu tranh chấp thừa kế. Đề nghị áp dụng thời hiệu để giải quyết vụ án. Nếu không được chấp nhận, thì đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông N. Vì ông N sử dụng liên tục từ năm 1976, ông N có nộp thuế. Năm 1983, ông N cải tạo đất ruộng lên đất bờ. Năm 1989, ông N trồng dừa. Hiện nay, trên đất còn 4 cây dừa loại 1. Việc ông N sử dụng đất từ rất lâu có các nhân chứng là bà Phan Thị Bé S, ông Nguyễn Văn N xác nhận. Theo tờ tương phân, bà D vợ ông S được cho đất là ruộng không có vườn. Năm 1989, ông N đã lên vườn trước nên đất của bà D được cho là không phải đất ông N đang canh tác. Tờ tương phân không ghi rõ vị trí, không đo đạc, không xác định ranh, chỉ nói công, nên việc xác định đất được cho rất khó, đất dư thiếu vẫn có thể xảy ra. Một công là 900 m^2 thì diện tích của bà D đã đủ. Diện tích đo đạc thực tế so với sổ của bà D thì chênh lệch rất cao. Nhân chứng bà Đ và ông T là người thuê đất của ông S, xác định thuê 05 công ruộng, không có thuê phần vườn của ông N. Khi hòa giải ở ấp xã, biên bản ghi nhận hòa giải theo hướng là ông S yêu cầu ông N chừa cho ông 6m để làm lối đi vào đất ruộng phía trong. Án sơ thẩm lấy lời khai của bà M là chứng cứ để xem xét là không hợp lý, vì bà M chỉ biết ông G viết tương phân, còn vị trí đất thì bà M không biết nên không thể xác định chính xác. Về đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, bà D kê khai số diện tích đất cũng không xác định được là khai đất nào, có kê khai đất tranh chấp không. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông S cũng không xác định được là đất được cấp có phải là đất được tương phân hay không? Có đất tranh chấp trong đó không? Hồ sơ cấp sổ đỏ của bà D bị thất lạc vậy hồ sơ có hay không có? Sổ mục kê hay danh sách cấp đất chung đều không có. Văn phòng đăng ký đất đai khẳng định là quy trình cấp sổ đỏ cho ông S là đúng nhưng không có hồ sơ thì làm sao biết đúng hay không? Lúc cấp giấy chứng nhận cho hộ ông S không có hồ sơ đo vẽ. Năm 2012 mới có bản vẽ sau, xác định tứ cận. Loại đất mà hộ ông S được cấp là ĐRM, nếu có đất tranh chấp thì phải ghi 2 loại đất khác nhau mới đúng. Từ đó đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: kháng cáo của ông N là không có cơ sở, nên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm, điều chỉnh án phí sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Về quan hệ tranh chấp của vụ án, thấy rằng nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 5, tờ bản đồ số 09. Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất là của cụ Phạm Văn G và cụ Trương Thị K1 để lại theo tờ tương phân năm 1989. Theo đó, bà Phạm Thị D (vợ ông S) được cho 5 công đất, ông N được cho 6 công đất. Hai bên đã tiến hành lập các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tiên vào năm 2002. Nên đất tranh chấp không còn được xem là di sản thừa kế của ông G và bà K1, từ đó cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng quy định.

[2] Về nội dung: nguồn gốc đất tranh chấp các bên đương sự thống nhất đất có nguồn gốc của ông Phạm Văn G, sinh năm 1908, mất năm 2001 và bà Trương Thị K1, sinh năm 1910, mất năm 2000. Theo ông S, vợ ông là bà Phạm Thị D được ông G và bà K1 cho đất theo Đơn yêu cầu đất tương phân vào tháng 6/1989, diện tích 5 công ruộng. Năm 2002, hộ ông S được cấp quyền sử dụng đất phần đất nêu trên. Do điều kiện làm ăn sinh sống, nên ông S không có trực tiếp canh tác đất, đến năm 2002 khi bà D chết, về quê an táng, gia đình ông S mới biết là đất đã bị ông N chiếm dụng một phần giáp lộ để lên bờ trồng dừa nên gia đình ông khởi kiện yêu cầu ông N trả đất. Theo ông N, ông được ông bà nội là ông G và bà K1 cho đất cũng theo Đơn yêu cầu đất tương phân vào tháng 6/1989. Phần đất tranh chấp nằm trong phần ông được cho 02 công giáp lộ, ông đã canh tác từ lâu, lên bờ trồng dừa mà không ai tranh chấp nên ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Thấy rằng, ông S cũng thừa nhận có sự việc ông N canh tác đất tranh chấp, nhưng cho rằng ông N là bà con nên gia đình ông S để hộ ông N canh tác. Đến năm 2004, ông S bàn với ông N với tư cách nội bộ trong gia đình muốn lấy lại phần đất, nhưng ông N không đồng ý. Như vậy có đủ cơ sở xác định, hộ ông N có công sức cải tạo đất phần đất tranh chấp từ đất ruộng lên bờ, hiện đang trồng dừa.

[3] Về đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 30/9/2002, hộ ông Trương Văn S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 2563, tờ bản đồ số 01, diện tích 4.825 m^2. Cùng ngày 30/9/2002, hộ ông Phạm Văn N cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất thuộc thửa 1218, 1219, 1893 cùng tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 8.975 m^2. Theo Đơn yêu cầu đất tương phân vào tháng 6/1989, bà D được cho 5 công ruộng, ông N được cho 06 công trong đó có 03 công vườn và 03 công ruộng. Ông N trình bày được ông B và bà L1 mỗi người cho 01 công nữa nên ông được 08 công theo tương phân. Như vậy, diện tích ông N được cấp quyền sử dụng đất là nhiều hơn so với tương phân. Theo trích lục bản đồ địa chính, thửa 2563 giáp với thửa 1893 và hình thể thửa 2563 là hình tứ giác có cạnh Bắc giáp Lộ ấp. Tại Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất của bà Nguyễn Thị V, ông Phạm Văn N là chủ đất liền kề

cũng có ký tên vào biên bản hiệp thương ranh. Theo Công văn số 99/CNMCN – TTLT ngày 12/3/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M xác định "Theo đo đạc chính quy (vlap) bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 05 tháng 10 năm 2012 đối với thửa số 05, tờ bản đồ số 09 và thửa 2563, tờ 1 (bản đồ 299) là một. Bà Phạm Thị D và bà Nguyễn Thị V là một người, Giấy chứng nhận được cấp cho hộ ông Trương Văn S vào năm 2002". Theo Công văn số 121/CNVPĐKĐĐ – TTLT ngày 31/3/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M xác định "Theo hồ sơ trích đo của Văn Phòng Đăng ký đất đai huyện M vào ngày 5 tháng 8 năm 2015 (nay là Chi nhánh Văn Phòng Đăng ký đất đai huyện M) các thửa đất tiếp giáp với thửa đất 5A và 5B (theo hồ sơ 299) là thửa 1813, 1893, 2035, 2017 và 1894 thuộc tờ bản đồ số 1." Như vậy, có đủ cơ sở xác định thửa 2563, tờ 1 (thửa mới là thửa 05, tờ bản đồ số 9) có một cạnh Bắc giáp Lộ ấp, cạnh Đông giáp thửa 1893 của ông Phạm Văn N. Bên cạnh đó, sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông N đã chuyển nhượng một phần đất cho người khác mà vẫn không có khiếu nại gì về việc cấp quyền sử dụng đất cho hộ ông S. Tại Công văn số 60/CNVPĐKĐĐ-CLBĐ ngày 26/02/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M xác định "thửa đất số 2563, tờ bản đồ số 01, diện tích 4825 m^2, mục đích sử dụng HNK, tọa lạc tại ấp B, xã T được cấp giấy chứng nhận cho ông Trương Văn S vào năm 2002, quy trình cấp giấy chứng nhận cho ông S thực hiện đúng quy định của pháp luật". Từ những nhận định nêu trên, thấy rằng Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, bị đơn kháng cáo cho rằng đất tranh chấp được ông bà nội cho nhưng không cung cấp được vị trí đất cụ thể, hình thể thửa đất, trong khi đó các bên đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng lúc mà không ai có khiếu nại hay tranh chấp gì. Nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Về phần công sức cải tạo đất: Như nhận định trên, phía gia đình bị đơn có công sức cải tạo từ đất ruộng lên bờ trồng dừa mà phía nguyên đơn cũng không có ngăn cản hay khiếu nại gì, nên buộc phía nguyên đơn trả cho bị đơn giá trị cây trồng và công cải tạo đất là 31.540.000 đồng như án sơ thẩm là phù hợp. Kháng cáo của ông N không có cơ sở nên không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí sơ thẩm: Ông Phạm Văn N là người cao tuổi nên được miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về phần bồi thường công sức cải tạo đất, thấy rằng ông N có công sức cải tạo đất nên buộc buộc phía nguyên đơn trả cho bị đơn giá trị cây trồng và công cải tạo đất, đây không phải là tài sản tranh chấp trong vụ án nên không tính án phí.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Mặc dù kháng cáo không được chấp nhận nhưng ông Phạm Văn N là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2018/DS – ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện M. Điều chỉnh án phí.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 202, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 256, 688 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L về việc yêu cầu ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S trả diện tích đất 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thửa cũ là 2563, tờ bản đồ số 1).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Văn N về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thửa cũ là 2563, tờ bản đồ số 1).

3. Buộc ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S trả cho ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L phần đất có diện tích 1.083,2 m^2 (ký hiệu 5A) tại thửa số 5, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp B, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (thửa cũ là 2563, tờ bản đồ số 1).

Phần đất có tứ cận:

- Bắc giáp lộ bê tông dài 11.26m + 7.67m + 25.10m.

- Nam giáp một phần thửa số 5 dài 43,54m.

- Đông giáp thửa 397 dài 25.55m.

- Tây giáp thửa 324 dài 23.46m.

(Có bản vẽ kèm theo).

Ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L có nghĩa vụ liên đới bồi hoàn cho ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S giá trị cây trồng và công cải tạo đất là 31.540.000 đồng (ba mươi mốt triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về chi phí tố tụng: 2.061.000 đồng (hai triệu không trăm sáu mươi mốt nghìn đồng) ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S phải liên đới chịu nhưng ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L đã nộp tạm ứng nên buộc ông Phạm Văn N, bà Lê Thị N, chị Phạm Thị Kim K, anh Phạm Minh S có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L số tiền nêu trên.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn N được miễn. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Phạm Văn N số tiền 2.978.000 đồng (hai triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003196 ngày 23/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông Trương Văn S, anh Trương Văn T, chị Trương Thị L số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu số 0019285 ngày 10/3/2015 và 779.000 đồng (bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009720 ngày 21/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí phúc thẩm:

Ông Phạm Văn N được miễn. Hoàn tạm ứng án phí đã nộp cho ông N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014893 ngày 03/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án,

quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Kim Của